

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.395.525.988	148.914.881.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.050.463.506	11.501.647.966
1. Tiền	111	V.1	3.050.463.506	11.501.647.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.523.408.974	84.305.830.453
1. Phải thu khách hàng	131		75.014.537.382	79.696.301.041
2. Trả trước cho người bán	132		10.102.930.590	7.327.893.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.382.774.579	258.469.649
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.976.833.577)	(2.976.833.577)
IV. Hàng tồn kho	140		59.077.299.887	49.057.839.041
1. Hàng tồn kho	141	V.4	59.077.299.887	49.057.839.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.744.353.621	4.049.563.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.432.134.666	18.334.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.852.727.255	1.538.850.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	5.738.435	9.091.805
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	4.453.753.265	2.483.286.811
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.844.670.543	81.355.583.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.360.334.912	77.320.577.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	70.723.745.640	74.437.301.426
- Nguyên giá	222		116.110.836.757	112.127.823.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.387.091.117)	(37.690.521.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	2.490.064.267	2.792.737.382
- Nguyên giá	225		6.330.077.465	5.585.474.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.840.013.198)	(2.792.736.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	146.525.005	90.538.600
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2.441.030.000	2.441.030.000
- Nguyên giá	241		2.441.030.000	2.441.030.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.043.305.631	1.593.975.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.145.863.401	806.076.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		120.361.096	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.777.081.134	787.899.294
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.240.196.531	230.270.464.198

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.340.172.866	149.426.900.538
I. Nợ ngắn hạn	310		137.419.013.855	138.205.741.527
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	99.336.043.368	104.218.118.887
2. Phải trả người bán	312		21.809.300.111	19.954.966.939
3. Người mua trả tiền trước	313		9.625.148.578	9.223.545.939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.244.798.382	2.935.272.022
5. Phải trả người lao động	315		337.583.389	917.444.862
6. Chi phí phải trả	316	V.17	397.586.262	131.495.547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	769.232.878	432.972.199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.100.679.113)	391.925.132
II. Nợ dài hạn	330		12.921.159.011	11.221.159.011
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89.792.000	89.792.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.831.367.011	11.131.367.011
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.802.034.363	77.970.130.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79.802.034.363	77.970.130.654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.276.370.000	34.276.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.720.892.735	26.720.892.735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.227.573.555	1.238.551.168
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427.842.000)	(427.842.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.752.737.610	5.613.272.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.601.656.707	1.601.656.707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.650.645.756	8.947.229.707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		3.097.989.302	2.873.433.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.240.196.531	230.270.464.198

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			77.884,00	178.553,39
ERO			417,00	424,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm tài chính 2011

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q III 2011	Q III 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	97.588.924.627	59.176.679.725	257.156.288.714	163.718.661.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	21.450.528	8.791.200	195.487.076	23.270.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	97.567.474.099	59.167.888.525	256.960.801.638	163.695.390.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	86.401.746.361	50.449.978.043	224.630.436.870	136.349.468.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		11.165.727.738	8.717.910.482	32.330.364.768	27.345.922.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14.998.678	11.733.629	2.414.890.690	592.485.268
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.435.748.492	3.377.081.807	15.856.422.249	11.551.104.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.415.839.730	3.358.209.978	10.419.955.810	7.682.694.259
8. Chi phí bán hàng	24		2.350.517.492	1.251.111.246	6.451.595.266	3.366.930.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.121.306.898	1.126.813.088	6.424.128.643	5.844.040.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3.273.153.534	2.974.637.970	6.013.109.300	7.176.332.251
11. Thu nhập khác	31		2.592.844.135	-	5.977.312.279	38.020.000
12. Chi phí khác	32		2.593.746.789	87.292	2.640.745.356	179.097.411
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(902.654,00)	(87.292,00)	3.336.566.923	(141.077.411)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.272.250.880	2.974.550.678	9.349.676.223	7.035.254.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	381.707.549	312.679.665	1.580.070.509	783.422.876
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(25.126.481)		(120.361.096)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2.915.669.812	2.661.871.013	7.889.966.810	6.251.831.964
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		47.923.296		145.386.149	
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.867.746.516		7.744.580.661	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	851	705	2.318	1.705

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q III. 2011	Q III. 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.272.250.880	2.974.550.678
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.868.473.637	2.048.903.291
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.584.461.107)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(10.127.919)
- Chi phí lãi vay	06		3.415.839.730	3.358.209.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.556.564.247	5.787.074.921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(609.305.249)	5.285.851.904
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.270.036.384)	(6.855.492.479)
Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.306.569.816	13.702.489.989
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.769.070.675)	(268.671.771)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.415.839.730)	(3.358.209.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11.224.577.571	14.110.217.792
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.089.415.764)	(15.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.934.043.832	28.388.180.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.367.445.810)	(40.075.674.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.578.163	10.127.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.365.867.647)	(40.065.546.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66.139.317.249	54.856.499.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.689.360.850)	(32.973.879.629)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(631.898.465)	(832.757.892)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.427.637.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.181.942.066)	17.622.225.358
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.613.765.881)	5.944.859.145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.664.229.387	2.777.605.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.050.463.506	8.722.464.373

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

I. Các năm hoạt động của doanh nghiệp**A. Đặc điểm hoạt động công ty mẹ****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhựa Nông Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nông Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Ngày ký thay nội lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Nơi cư trú chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, nông số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Nông nai.

Công ty con Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ngày ký thay nội lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Nơi cư trú chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Nông Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay nội lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 15.588.331.674 đồng

Tỷ lệ vốn góp của Công Ty Mẹ là: 82,30%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 82,30%

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Năm Nam - Năm Ngọc, Năm Ban, tỉnh Quảng Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung đang thực hiện thủ tục thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ mới bổ sung.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ 34.276.370.000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình niên niên. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản xuất mặt bằng. Nồi lyubơ niên.

B. Đặc điểm hoạt động công ty con

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh ống nhựa và các sản phẩm nhựa PVC và HDPE; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt các tuyến nông ống thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất kinh doanh nệm mousse xốp, nệm lò xo và mousse dân dụng, công nghiệp; Sản xuất bao bì nhựa, bát PP và các sản phẩm nhựa dân dụng, công nghiệp.

5. **Tổng số nhân viên đến cuối năm:** -

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyến báo và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam và chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán nước ngoài của Việt Nam thỏa mãn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính nước thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất****Cơ sở kế toán chung**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các báo cáo tài chính nước lập trên cơ sở giá gốc.

Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo dung để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2011. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất nước lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo nước lập trên cơ sở đơn tích, các chính sách kế toán nước áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán năm nước sử dụng trong các năm trước.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số đo nội bộ và công nợ phải thu, phải trả nội bộ toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ nước loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 nước hợp nhất chưa nước soát xét.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quyển II năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nông tiền:

Tiền và các khoản tổng nông tiền bao gồm tiền mặt tài quỹ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nêu rõ ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các dòng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các nông tiền khác ra nông tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoài tài sản sinh trong năm nông qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:

Các khoản phải thu nông trình bày trên bảng cân đối tài chính theo giá trị gốc trừ đi phòng cho các khoản phải thu hoãn.

Đãi phòng nợ phải thu hoãn nông xác định dựa vào năng lực của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho nông tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở nhà nông và trạng thái hiện tại trừ (-) đãi phòng giảm giá và đãi phòng hàng lỗi thời. (Thích hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập đãi phòng giảm giá hàng tồn kho: Đãi phòng cho hàng tồn kho nông trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số đãi phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm nhà tài sản mới vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nông ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tổng lại do sử dụng tài sản mới Các chi phí không thỏa mãn tiêu kiện trên nông ghi nhận là chi phí trong kỳ

Khi tài sản cố định nông bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế nông xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi hoặc khoản lỗ phát sinh do việc thanh lý nông nông nêu vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá nông ghi nhận dựa trên hợp nông thuê và trừ các khoản giảm giá và đãi phòng khấu hao (Thích hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao nông tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao nông thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 10 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 năm
<i>Tài sản thuê tài chính</i>	4 năm

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển II năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản hữu hình mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp nhỏ phí dịch vụ và vận chuyển pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản hữu hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ của công ty con**

Các Công ty con xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tài sản của công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con hoặc quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản nợ của công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản nợ của công ty con. Đối phòng giảm giá trị nợ được lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối phòng được hoàn nhập với nhiều lần giảm giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản nợ nếu như đối phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Đối phòng toàn phần cho các khoản nợ tài chính và các tài sản kinh tế khác khi các tài sản kinh tế này bị lỗi (trở trống hợp lý theo kế hoạch tài chính được định trong phòng án kinh doanh trước khi nợ). Với một trích lập tổng cộng với các khoản vốn của Công Ty trong các tài sản kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản nợ, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuận và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phòng phải trả

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ không thời gian về trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thời kỳ trước ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản nhiều chênh do áp dụng hoá trị thay đổi chính sách kế toán và nhiều chênh hoá toán số trong yêu cầu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế Căn cứ vào Nhiều lần của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quyển II năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận đồng ồng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận đồng ồng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn lắp đặt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lỗi tức mất tại sản phẩm ném lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, có thể là lãi hoặc khoản chi phí chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định đồng ồng với các khoản chi. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Có thể là lãi hoặc khoản chi được ghi nhận khi có những ước lượng về quyền nhận có thể hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt Nhựa Đồng Nai	179.187.347	2.880.176.067
- Tiền mặt Chi nhánh Nhựa Đồng Nai Miền Trung	11.057.244	507.597
- Tiền gửi ngân hàng Chi nhánh Nhựa Đồng Nai Miền Trung	164.584.676	1.140.075.543
- Tiền gửi ngân hàng Nhựa Đồng Nai	2.695.634.239	7.480.888.759
+ VND	1.033.265.430	4.089.960.093
+ USD	1.649.824.221	3.380.372.780
+ ERO	12.544.588	10.555.886
Cộng	3.050.463.506	11.501.647.966
3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Các khoản phải thu	1.382.774.579	258.469.649
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	233.390.277	-
+ Kinh phí công đoàn	8.014.182	-
+ Bảo hiểm xã hội	134.811.525	-
+ Lợi góp vốn	-	129.778.359
* Thuế TNCN - CNV	-	22.817.954
* Thuế xuất, nhập khẩu	-	803.344
+ Phải thu khác Nhựa Đồng Nai	981.479.223	79.990.620
+ Phải thu khác Chi nhánh Nhựa Đồng Nai Miền Trung	25.079.372	25.079.372
- Tài sản ngắn hạn khác	4.453.753.265	2.483.286.811
Tạm ứng CNV	3.117.180.111	1.794.246.422
Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	1.336.573.154	689.040.389
+ Kỳ quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	-
+ Kỳ quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa	1.173.106.367	515.812.981
+ Bảo lãnh tiền mặt	62.048.488	62.048.488
+ Kỳ quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85.137.960	85.137.960
+ Kỳ quỹ khác	16.280.339	26.040.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

4. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	35.368.243.074	18.326.074.612
- Công cụ, dụng cụ	282.937.975	282.937.975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.169.557.868	10.889.945.683
- Thành phẩm	8.327.324.997	14.872.908.636
- Hàng hóa	3.962.144.582	4.685.972.135
- Hàng gửi bán	967.091.391	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.077.299.887	49.057.839.041

5. Các khoản thuế phải thu	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế TNCN nộp thừa	5.738.435	9.091.805
Cộng	5.738.435	9.091.805

8. Tài sản, giảm tài sản có hình hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật	Máy móc thiết bị	Phòng tiện vận	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình					
Số đầu năm	17.566.243.571	89.063.491.962	3.451.567.470	2.046.520.088	112.127.823.091
- Nấu to XDCB hoàn thành					-
- Mua trong năm	396.359.573	3.513.686.093	-	72.968.000	3.983.013.666
- Thanh lý					-
Số cuối năm	17.962.603.144	92.577.178.055	3.451.567.470	2.119.488.088	116.110.836.757
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	7.462.319.824	26.765.035.758	1.802.150.876	1.661.015.207	37.690.521.665
- Khai hao trong năm	1.734.791.918	5.425.201.138	420.893.868	115.682.528	7.696.569.452
- Thanh lý					-
Số cuối năm	9.197.111.742	32.190.236.896	2.223.044.744	1.776.697.735	45.387.091.117
Giá trị còn lại của TSCN hữu hình					
Tại ngày đầu năm	10.103.923.747	62.298.456.204	1.649.416.594	385.504.881	74.437.301.426
Tại ngày cuối năm	8.765.491.402	60.386.941.159	1.228.522.726	342.790.353	70.723.745.640
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCN hữu hình nội dung nêu trên chấp, cầm cố các khoản vay lãi					50.123.994.827
* Nguyên giá TSCN cuối kỳ trừ khấu hao hết những vật còn sử dụng:					15.935.594.596

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

9. Tăng, giảm tài sản công nợ thuế tại chính

Khoản mục	Máy móc	Phông tiện	Thiết bị	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình				
Số đầu năm	5.585.474.315			5.585.474.315
- Mua trong năm	744.603.150			744.603.150
- Mua trong năm (*)				-
- Thanh lý				-
Số cuối năm	6.330.077.465			6.330.077.465
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2.792.736.933			2.792.736.933
- Khai hao trong năm	1.047.276.265			1.047.276.265
Số cuối năm	3.840.013.198			3.840.013.198
Giá trị còn lại của TSCN hữu hình				
Tại ngày đầu năm	2.792.737.382			2.792.737.382
Tại ngày cuối năm	2.490.064.267			2.490.064.267

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011	01/01/2011
Thiết bị máy móc nâng lắp đặt (máy Amut)	146.525.005	90.538.600
Cộng	146.525.005	90.538.600

12. Tăng giảm bất động sản hữu形

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản hữu hình				
- Quyền sử dụng đất (*)	2.441.030.000			2.441.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản hữu hình				
- Quyền sử dụng đất	2.441.030.000			2.441.030.000

* Giá trị quyền sử dụng đất hữu hình tại Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
- Trúe vít	806.076.376	806.076.376
- Tiền thuê nhà	339.787.025	
Cộng	1.145.863.401	806.076.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	30/09/2011	01/01/2011
15. Vay và môi giới hạn		
- Vay ngắn hạn	95.985.444.114	95.864.785.996
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	34.253.536.680	31.938.257.265
+ Ngân hàng Việt Nam Thông Tín - CN Tp.HCM	8.560.510.185	17.244.711.152
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	25.169.305.600	18.931.914.806
+ Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Biên Hòa	24.572.486.649	22.532.670.775
+ Căn bảo công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	256.000.000	674.301.614
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Niên Ngọc	3.173.605.000	4.542.930.384
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công Ty, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước, tiền lương cho công nhân.		
- Nợ dài hạn ngắn hạn trái	3.350.599.254	8.353.332.891
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Biên Hòa	2.434.497.937	5.805.308.480
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	916.101.317	1.804.024.411
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thông Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	-	744.000.000
Cộng	99.336.043.368	104.218.118.887
16. Thuế và các khoản phải nộp Nham nước		
- Thuế GTGT hàng ra Nhöa Nông Nai	1.609.782.349	-
- Thuế GTGT hàng ra CN Nhöa Nông Nai Miền Trung	1.820.699.175	34.916.768
- Thuế TNDN Nhöa Nông Nai	2.651.001.435	1.397.833.961
- Thuế TNDN CN Nhöa Nông Nai Miền Trung	112.416.741	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.502.521.293
- Thuế khác	50.898.682	
Cộng	6.244.798.382	2.935.272.022
17. Chi phí phải trả		
- Phải trả tiền niên	-	
- Phải trả tiền nước	372.613.262	37.076.200
- Tiền vay chuyên phải trả CN Nhöa Nông Nai Miền Trung	24.973.000	94.419.347
Cộng	397.586.262	131.495.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	30/09/2011	01/01/2011
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.785.605	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT+BHTN	135.250.404	1.513.890
- CBCNV Công ty Nhòa Nông Nai		200.020.439
- Phải trả HŨQT và BKS		158.492.454
- Tiền thi hành án	1.238.000	1.238.000
- Tiền công phải trả	64.050.000	64.050.000
- Phải trả khác	540.908.869	7.657.416
	769.232.878	432.972.199
20. Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Nien Ngọc	1.700.000.000	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	11.131.367.011	11.131.367.011
Cộng	12.831.367.011	11.131.367.011
- Khoản vay nđộc năm báo bảng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay		
22. Vốn chủ sở hữu:		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	
Vốn góp của các công đồng	100%	
Cổ phiếu quỹ		
Cộng		
	34.276.370.000	34.276.370.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34.276.370.000	34.276.370.000
- Cổ tức trả chia	(5.323.432.645)	(3.427.637.000)
d- Cổ tức:	30/09/2011	Năm 2010
Cổ tức trả công báo sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức trả công báo trên cổ phiếu phổ thông	16%	15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

ñ- Có phiếu:	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng có phiếu đang ký phát hành:	3.427.637	3.427.637
- Số lượng có phiếu đã bán ra công chúng	3.427.637	3.427.637
+ Có phiếu phổ thông	3.427.637	3.427.637
- Số lượng có phiếu được mua lại	12.510	12.510
+ Có phiếu phổ thông	12.510	12.510
- Số lượng có phiếu đang lưu hành:	3.415.127	3.415.127
+ Có phiếu phổ thông	3.415.127	3.415.127
* Mệnh giá có phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quy định doanh nghiệp:		
* Mức trích lập các quỹ		
- Quy định tổ phát triển: Nấu tổ máy mới trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.		
- Quy định phòng tài chính được nên Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	30/06/2011-	30/06/2010-
	30/09/2011	30/09/2010
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá công ty nhòa Nông Nai	85.584.252.129	53.220.733.968
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá CN công ty nhòa Nông Nai	7.212.729.318	5.955.945.757
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.791.943.180	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	97.588.924.627	59.176.679.725
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2011-	30/06/2010-
	30/09/2011	30/09/2010
- Hàng bán bù trừ lãi, chiết khấu thương mại công ty nhòa Nông Nai	21.450.528	8.791.200
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2011-	30/06/2010-
	30/09/2011	30/09/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá công ty nhòa Nông Nai	85.562.801.601	53.211.942.768
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá CN công ty nhòa Nông Nai	7.212.729.318	5.955.945.757
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.791.943.180	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	97.567.474.099	59.167.888.525

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	30/06/2011- 30/09/2011	30/06/2010- 30/09/2010
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán công ty nhòa Nông Nai	76.677.574.812	45.606.268.503
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán CN công ty nhòa Nông Nai	5.587.177.788	4.843.709.540
- Giá vốn xây dựng	4.136.993.761	-
Cộng	86.401.746.361	50.449.978.043
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	14.998.678	11.733.629
Cộng	14.998.678	11.733.629
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay công ty nhòa Nông Nai	3.165.449.112	3.153.518.584
- Lãi tiền vay CN công ty nhòa Nông Nai	250.390.618	204.691.394
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.908.762	-
- Chi phí khác	-	18.871.829
Cộng	3.435.748.492	3.377.081.807
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.272.250.880	2.974.550.678
Các khoản giảm trừ tính thuế	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chốt hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.272.250.880	2.974.550.678
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	381.707.549	312.679.665
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	627.904.908	743.637.670
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	313.952.454	371.818.835
+ TNDN hoãn lại	(25.126.481)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.915.669.812	2.661.871.013
32. Lãi có bán trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.915.669.812	2.661.871.013
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.905.028.361	2.406.054.515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.415.127	3.415.127
Lãi có bán trên cổ phiếu	851	705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	30/06/2011- 30/09/2011	30/06/2010- 30/09/2010
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.466.452.328	43.943.312.599
- Chi phí nhân công	3.600.552.027	4.057.468.191
- Chi phí khấu hao	2.950.863.098	2.018.285.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	7.855.703.298	2.808.835.596
Cộng	90.873.570.751	52.827.902.377

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

22. **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng nội chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn coi phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Công phiếu quy	Quy nạp tổ phát triển	Quy đổi phong tài chính	Lãi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số đầu năm 2010	34.276.370.000	26.720.892.735	1.238.551.168	(427.842.000)	3.134.330.760	1.091.578.266	8.623.148.997	74.657.029.926
Lợi nhuận sau thuế năm 2010							8.811.286.528	8.811.286.528
Tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2009							(3.427.637.000)	(3.427.637.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS							(1.050.391.918)	(1.050.391.918)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009					2.478.941.577	510.078.441	(2.989.020.018)	-
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2009							(1.020.156.882)	(1.020.156.882)
Số cuối năm 2010. Số đầu năm 2011	34.276.370.000	26.720.892.735	1.238.551.168	(427.842.000)	5.613.272.337	1.601.656.707	8.947.229.707	77.970.130.654
Lợi nhuận sau thuế năm 2011							7.889.966.810	7.889.966.810
Bổ sung vốn	138.163.598						(138.163.598)	-
Trích quỹ từ lãi năm 2010					169.452.872		(169.452.872)	-
Trích quỹ KT & PL từ lãi năm 2011							(56.484.291)	(56.484.291)
Chi cổ tức năm 2010							(5.323.432.645)	(5.323.432.645)
Chi thù lao HĐQT Và BKS							(602.821.632)	(602.821.632)
Chi khác (Phạt vi phạm hành chính)							(45.469.421)	(45.469.421)
Thu khác							1.391.738	1.391.738
Tăng khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số							147.881.960	147.881.960
Giảm khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(138.163.598)	-	(10.977.613)	-	(29.987.599)			(179.128.810)
Số cuối năm 2011	34.276.370.000	26.720.892.735	1.227.573.555	(427.842.000)	5.752.737.610	1.601.656.707	10.650.645.756	79.802.034.363